

UBND TỈNH YÊN BÁI  
CÔNG TY TNHH MTV  
CẤP NƯỚC YÊN BÁI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# **BÁO CÁO**

## ***QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH***

### *QUÍ II NĂM 2015*

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: *CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC YÊN BÁI*

*Yên Bái, tháng 07 năm 2015*

UBND TỈNH YÊN BÁI  
CÔNG TY TNHH MTV  
CẤP NƯỚC YÊN BÁI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# BÁO CÁO

## **QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH**

### QUÍ II NĂM 2015

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: **CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC YÊN BÁI**

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Dương Ngọc Khánh*

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



GIÁM ĐỐC

*Đặng Văn Linh*

Yên Bái, tháng 07 năm 2015

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>15 037 617 325</b>	<b>14 451 468 582</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5 387 672 167</b>	<b>5 204 151 232</b>
1. Tiền	111		689 605 937	523 032 269
2. Các khoản tương đương tiền	112		4 698 066 230	4 681 118 963
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3 530 673 654</b>	<b>3 212 713 806</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1 891 709 064	1 765 083 429
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		895 638 371	986 590 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		743 326 219	461 040 377
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>6 119 271 504</b>	<b>6 007 873 011</b>
1. Hàng tồn kho	141		6 338 521 975	6 227 123 482
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		- 219 250 471	- 219 250 471
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			<b>26 730 533</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			7 856 364
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			18 874 169
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>80 114 239 286</b>	<b>83 379 735 160</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>76 826 778 404</b>	<b>80 589 623 893</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		76 743 520 505	80 497 765 994
- Nguyên giá	222		132 109 871 770	132 007 846 770
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-55 366 351 265	-51 510 080 776
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		83 257 899	91 857 899
- Nguyên giá	228		712 100 000	712 100 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 628 842 101	- 620 242 101
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2 678 151 465</b>	<b>1 840 242 400</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2 678 151 465	1 840 242 400
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>609 309 417</b>	<b>949 868 867</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		530 206 101	870 765 551
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		29 103 316	29 103 316
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		50 000 000	50 000 000

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>95 151 856 611</b>	<b>97 831 203 742</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>45 187 277 744</b>	<b>48 171 749 687</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1 865 402 203</b>	<b>2 356 443 146</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		341 458 860	52 750 320
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16 048 110	10 068 720
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		242 717 548	238 488 902
4. Phải trả người lao động	314		1 078 865 500	1 710 057 300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		35 770 856	220 002 077
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		150 541 329	125 075 827
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>43 321 875 541</b>	<b>45 815 306 541</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		43 321 875 541	45 815 306 541
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>49 964 578 867</b>	<b>49 659 454 055</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>49 964 578 867</b>	<b>49 659 454 055</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55 415 675 297	55 415 675 297
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55 415 675 297	55 415 675 297
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		173 312 584	173 312 584
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-7 624 399 014	-7 844 522 826
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-7 624 399 014	-7 844 522 826
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1 999 990 000	1 914 989 000
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>95 151 856 611</b>	<b>97 831 203 742</b>

Ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

  
Trần Thị Ngọc Anh





GIÁM ĐỐC

Dương Ngọc Khánh

  
Đặng Văn Linh


# KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		10.805.091.455	11.211.012.576
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		10.805.091.455	11.211.012.576
4. Giá vốn hàng bán	11		7.206.476.740	7.664.663.860
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.598.614.715	3.546.348.716
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		111.482.321	80.899.105
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		1.292.116.735	1.412.385.171
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.149.393.950	1.991.162.677
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		268.586.351	223.699.973
11. Thu nhập khác	31		98.995.179	55.021.214
12. Chi phí khác	32		85.371.515	50.475.759
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		13.623.664	4.545.455
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		282.210.015	228.245.428
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		62.086.203	50.213.994
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		220.123.812	178.031.434
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

  
Trần Thị Ngọc Khanh

Kế toán trưởng



Dương Ngọc Khánh

Ngày 20 tháng 12 năm 2015

Giám đốc  
  
  
GIÁM ĐỐC  
Dương Văn Linh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

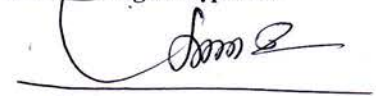
(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11 689 742 028	15 349 111 262
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2 790 437 241)	(3 713 931 377)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3 612 796 300)	(3 439 931 395)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(14 228 356)	(22 440 000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(4 296 758 004)	(1 496 486 531)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		1 751 491 254	2 516 755 824
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2 727 013 381</b>	<b>9 193 077 783</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(130 512 100)	(6 056 000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		105 600	4 545 455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4 600 000 000)	(5 200 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4 600 000 000	1 805 420 490
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		94 535 054	53 915 407
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(35 871 446)</b>	<b>(3 342 174 648)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2 493 431 000)	(2 253 121 000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14 190 000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2 507 621 000)</b>	<b>(2 253 121 000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>183 520 935</b>	<b>3 597 782 135</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>5 204 151 232</b>	<b>1 109 271 960</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>5 387 672 167</b>	<b>4 707 054 095</b>

Người lập biểu

  
Trần Thị Ngọc Anh

Kế toán trưởng

  
Dương Ngọc Khánh





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn
2. Lĩnh vực kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh nước sạch, tư vấn lập dự án thiết kế các công trình cấp thoát nước...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách công ty con;
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/..... kết thúc vào ngày 31/12/.....).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định và chế độ kế toán.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi theo giá gốc

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng đối với tài sản phục vụ quản lý, trích theo phương pháp khối lượng sản phẩm đối với tài sản phục vụ trực tiếp sản xuất.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

		Đơn vị tính: VND					
		Cuối năm			Đầu năm		
<b>1. Tiền</b>							
- Tiền mặt		28.420.468			55.000.572		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		661.185.469			468.031.697		
- Tiền đang chuyển							
	<b>Cộng</b>	<b>689.605.937</b>			<b>523.032.269</b>		
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>		<b>Cuối năm</b>			<b>Đầu năm</b>		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh							
- Tổng giá trị cổ phiếu							
- Tổng giá trị trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:							
+ Về số lượng							
+ Về giá trị							
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		<b>Cuối năm</b>			<b>Đầu năm</b>		
		Giá gốc	Giá ghi sổ		Giá gốc	Giá ghi sổ	
b1) Ngắn hạn		4.698.066.230			4.681.118.963		
- Tiền gửi có kỳ hạn		4.698.066.230			4.681.118.963		
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
b2) Dài hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		<b>Cuối năm</b>			<b>Đầu năm</b>		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con							

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào đơn vị khác; 50.000.000 50.000.000
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.898.841.064	1.765.083.429
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	1.430.933.800	1.430.134.000
+ Sở giao thông vận tải	1.430.933.800	1.430.134.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	467.907.264	334.949.429
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

<b>4. Phải thu khác</b>	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	743.326.219		461.040.377	
- Phải thu về cổ phần hoá	61.752.000		55.752.000	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	681.574.219		405.288.377	
+ Phải thu nội bộ khác				
+ Tài sản thiếu chờ xử lý				
+ Phải thu khác	681.574.219		405.288.377	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
+ Phải thu nội bộ khác				
+ Tài sản thiếu chờ xử lý				
+ Phải thu khác				
<b>Cộng</b>	<b>743.326.219</b>		<b>461.040.377</b>	

<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
-----------------------------------	-----------------	----------------

	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

### 6. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				

**Cộng**

### 7. Hàng tồn kho:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	6.307.545.447		6.216.693.986	
- Công cụ, dụng cụ;	20.182.270		10.429.496	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	10.794.258			
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				

### 8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
<b>Cộng</b>				
b, Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XD CB	2.678.151.465		1.840.242.400	
+ Hệ thống cấp nước phía Tây Sông Hồng	895.898.065			
GĐoạn 2				
+ Công trình phía tây sông hồng giai đoạn 2	1.782.253.400		1.782.253.400	
- Sửa chữa				
<b>Cộng</b>	<b>2.678.151.465</b>		<b>1.840.242.400</b>	

**9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Có biểu riêng đi kèm)****10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Có biểu riêng đi kèm)****11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính (Có biểu riêng đi kèm)****12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Có biểu riêng đi kèm)**

<b>13. Chi phí trả trước</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;		7.856.364
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	530.206.101	870.765.551
<b>Cộng</b>	<b>530.206.101</b>	<b>878.621.915</b>

<b>14. Tài sản khác</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
<b>Cộng</b>		

<b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn				
b) Vay dài hạn	43.321.875.541		45.815.306.541	
<b>Cộng</b>	<b>43.321.875.541</b>		<b>45.815.306.541</b>	

<b>c) Các khoản nợ thuê tài chính (Có biểu riêng đi kèm)</b>	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

<b>16. Phải trả người bán</b>	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	341.458.860		52.750.320	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10%	341.458.860		52.722.320	

# TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

QII - NĂM 2015

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>							
Số dư đầu năm	10 787 503 646	22 901 417 555	97 730 647 241	588 278 328			132 007 846 770
- Mua trong năm		102 025 000					102 025 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tặng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác (do kết quả thanh tra tình Y Bai )							
Số dư cuối năm	10 787 503 646	23 003 442 555	97 730 647 241	588 278 328			132 109 871 770
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số đầu năm	6 403 730 234	18 905 090 658	27 485 842 788	521 206 710			53 315 870 390
- Khấu hao trong năm	138 051 275	571 710 700	1 331 137 400	9 581 500			2 050 480 875
- Tặng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Giảm khác (do đ/chuyển TS sang cphí trả trước TK242)							
Số cuối năm	6 541 781 509	19 476 801 358	28 816 980 188	530 788 210			55 366 351 265
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>							
- Tại ngày đầu năm	4 383 773 412	3 996 326 897	70 244 804 453	67 071 618			78 691 976 380
- Tại ngày cuối năm	4 245 722 137	3 526 641 197	68 913 667 053	57 490 118			76 743 520 505
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:							
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:							
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	423 188 241	542 279 824	427 665 613	79 141 559			1 472 275 237
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:							
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:							

**TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH**  
**QUÍ II NĂM 2015**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Chi phí nghiên cứu phát triển	Chi phí về lợi thế thương mại	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu năm					712 100 000	712 100 000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm					712 100 000	712 100 000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số đầu năm					624 542 101	624 542 101
- Khấu hao trong năm					4 300 000	4 300 000
- Tăng khác						
- Giảm khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm					628 842 101	628 842 101
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
- Tại ngày đầu năm					87 557 899	87 557 899
- Tại ngày cuối năm						
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:						



**11. Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính:**

Khoản mục	Tổng cộng				
<b>Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính</b>					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính					
- Tặng khác					
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính					
- Giảm khác					
Số cuối năm					
<b>Giá trị đã hao mòn</b>					
Số đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính					
- Tặng khác					
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính					
- Giảm khác					
Số cuối năm					
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					
- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm					
- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm					
- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản					

**12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

**c - Các khoản nợ thuế tài chính**

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

trở lên trên tổng số phải trả;		
+ Nguyễn ngọc Anh		18.298.000
+ Công ty TNHH TM&PT c.nghệ Bắc Hà	179.496.020	
+ Công ty TNHH cung cấp giải pháp tư động hóa PAS	56.227.500	
+ Công ty TNHH UHM Việt Nam	46.289.100	
+ Quỹ bảo vệ phát triển rừng	59.446.240	34.424.320
- Phải trả cho các đối tượng khác		28.000

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn  
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10%  
trở lên trên tổng số phải trả;

- Phải trả cho các đối tượng khác

**Cộng**

c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;

- Các đối tượng khác

**Cộng**

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Phải nộp	Đã nộp	Đầu năm
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT phải nộp	157.758.550	580.613.367	640.220.573	217.365.756
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.281.138	62.086.203	14.228.356	
- Thuế thu nhập cá nhân	31.162.695	43.431.748	7.971.593	
- Thuế tài nguyên	20.515.165	101.013.398	101.621.379	21.123.146
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng</b>	<b>242.717.548</b>	<b>790.144.716</b>	<b>767.041.901</b>	<b>238.488.902</b>

b) Phải thu

- Thuế GTGT phải nộp		640.220.573	580.613.367	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		14.228.356	62.086.203	14.576.709
- Thuế thu nhập cá nhân		7.971.593	43.431.748	4.297.460
- Thuế tài nguyên		101.621.379	101.013.398	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng</b>		<b>767.041.901</b>	<b>790.144.716</b>	<b>18.874.169</b>

18. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	35.770.856	220.002.077

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
- Các khoản trích trước khác;

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

**Cộng** **35.770.856** **220.002.077**

**19. Phải trả khác**

**Cuối năm**

**Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn; 7.083.000 4.112.800
- Bảo hiểm xã hội;
- Đoàn phí công đoàn 15.785.600 8.276.300
- Bảo hiểm thất nghiệp; 1.026.290
- Phải trả về cổ phần hoá;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.
- Các khoản phải trả, phải nộp khác. 106.646.439 112.686.727
- Các khoản phải trả, phải nộp khác. 20.000.000

**Cộng** **150.541.329** **125.075.827**

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

**Cộng**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

**Cuối năm**

**Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

**Cộng**

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

**Cộng**

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

**21. Trái phiếu phát hành**

**Cuối năm**

**Đầu năm**

21.1. Trái phiếu thường

Giá trị Lãi suất Kỳ hạn

Giá trị Lãi suất Kỳ hạn

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

### **Cộng**

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

**23. Dự phòng phải trả**

**Cuối năm**

**Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

**Cộng**

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;  
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;  
 - Dự phòng tái cơ cấu;  
 - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

**Cộng**

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Cộng**

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**25. Vốn chủ sở hữu**

**Cuối năm**

**Đầu năm**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Có biểu riêng đi kèm)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

**Năm nay**

**Năm trước**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	55.415.675.297	55.493.221.297
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	55.415.675.297	55.415.675.297
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

**Cuối năm**

**Đầu năm**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC YÊN BÁI  
211 NGUYỄN PHÚC, TP YÊN BÁI

**BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
QUÝ I NĂM 2015

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>55.493.221.297</b>						<b>-7.751.936.474</b>		<b>47.741.284.823</b>
- Tăng vốn trong năm trước								1.914.989.000	1.914.989.000
- Lãi trong năm trước							426.633.017		426.633.017
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước	<b>77.546.000</b>								<b>77.546.000</b>
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác							345.906.785		345.906.785
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>55.415.675.297</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-7.671.210.242</b>	<b>1.914.989.000</b>	<b>49.659.454.055</b>
- Tăng vốn trong năm nay								<b>85.001.000</b>	<b>85.001.000</b>
- Lãi trong năm nay							220.123.812		220.123.812
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Tăng khác									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác									0
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>55.415.675.297</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-7.451.086.430</b>	<b>1.999.990.000</b>	<b>49.964.578.867</b>



- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- \* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

**đ) Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

**e) Các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển; 173.312.584 173.312.584
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản** **Năm nay** **Năm trước**  
 Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

**27. Chênh lệch tỷ giá** **Năm nay** **Năm trước**  
 - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND  
 - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

**28. Nguồn kinh phí** **Năm nay** **Năm trước**  
 - Nguồn kinh phí được cấp trong năm  
 - Chi sự nghiệp  
 - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán** **Cuối năm** **Đầu năm**

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng;	10.805.091.455		11.211.012.576
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;			
<b>Cộng</b>	<b>10.805.091.455</b>		<b>11.211.012.576</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước.			
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>			
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;			
- Giảm giá hàng bán;			
- Hàng bán bị trả lại;			
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	7.206.476.740		7.664.663.860
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước;			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;			
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.			
<b>Cộng</b>	<b>7.206.476.740</b>		<b>7.664.663.860</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>

- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	111.482.321	80.899.105
<b>Cộng</b>	<b>111.482.321</b>	<b>80.899.105</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>		
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	49.506.400	4.545.455
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	49.488.779	50.475.759
<b>Cộng</b>	<b>98.995.179</b>	<b>55.021.214</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	85.371.515	50.475.759
<b>Cộng</b>	<b>85.371.515</b>	<b>50.475.759</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN:		
+ Chi phí nhân công	1.083.046.000	988.986.900
+ Phí và lãi vay vốn ODA	206.913.110	211.445.724
- Các khoản chi phí QLDN khác.	859.434.840	790.730.053
<b>Cộng</b>	<b>2.149.393.950</b>	<b>1.991.162.677</b>
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:		
+ Chi phí nhân công	1.026.229.000	1.145.403.200
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	265.887.735	266.981.971
<b>Cộng</b>	<b>1.292.116.735</b>	<b>1.412.385.171</b>
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác

<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1.046.265.372	1.002.277.390
- Chi phí nhân công;	3.191.793.900	3.417.195.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	3.874.939.929	4.069.311.900
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	35.406.720	22.650.184
- Chi phí khác bằng tiền.	1.023.767.414	834.911.115
<b>Cộng</b>	<b>9.172.173.335</b>	<b>9.346.345.589</b>

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

## **VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

### **1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

### **2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

### **3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

### **4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

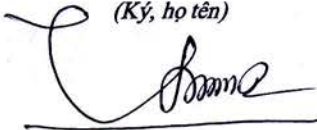
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):  
.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.....

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)



Trần Thị Ngọc Thanh

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



Dương Ngọc Khánh

Ngày 10 tháng 07 năm 2015

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC**

Dương Văn Linh